UBND TỈNH LẠNG SƠN **SỞ CÔNG THƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 150 /TB-SCT	*Lạng Sơn, ngày 07 tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO
Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại Mỏ đá vôi Hồng Phong I, xã Hồng Phong và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc (nay là xã Đồng Đăng), tỉnh Lạng Sơn. Kỳ quyết toán: Từ năm 2014 đến hết ngày 30/6/2025

Kính gửi: Thuế tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;

Căn cứ Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 49/2018/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc sửa đổi Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 29/6/2018;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 04/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 291/GP-UBND ngày 11/2/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1042/QĐ-UBND, ngày 06/6/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Hồng Phong I, xã Hồng Phong và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 29/11/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ ñá vôi Hồng Phong I, xã Hồng Phong và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc; Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Hồng Phong I, xã Hồng Phong và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc.

Trên cơ sở Hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ đá vôi Hồng Phong I, xã Hồng Phong và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc (nay là xã Đồng Đăng), tỉnh Lạng Sơn của Công ty TNHH Hồng Phong, nộp trực tuyến ngày 19/8/2026; Biên bản quyết toán tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 02/10/2026 của Sở Công Thương phối hợp với Sở Tài chính; Thuế tỉnh Lạng Sơn; UBND xã Đồng Đăng và Công ty TNHH Hồng Phong.

Sở Công Thương thông báo cho Thuế tỉnh Lạng Sơn nội dung quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại Mỏ đá vôi Hồng Phong I, xã Hồng Phong và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc (nay là xã Đồng Đăng), tỉnh Lạng Sơn theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 291/GP-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn, Quyết định số 1042/QĐ-UBND, ngày 06/6/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Hồng Phong I, xã Hồng Phong và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 29/11/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Hồng Phong I, xã Hồng Phong và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc; Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của

UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Hồng Phong I, xã Hồng Phong và xã Phú Xá, huyện Cao Lộc. Kỳ quyết toán: từ năm 2014 đến hết ngày 30/6/2025, như sau:

STT	Năm	Loại khoáng sản	Số tiền thông báo nộp (đồng)	Số tiền quyết toán (đồng)	Chênh lệch (đồng)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
1	2014	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	468.217.200	1.946.104.800
2	2015	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	552.232.560	1.862.089.440
3	2016	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	632.897.760	1.781.424.240
4	2017	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	217.450.728	2.196.871.272
5	2018	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	412.984.242	2.001.337.758
6	2019	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	844.946.970	1.569.375.030
7	2020	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	681.216.900	1.733.105.100
8	2021	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	301.371.000	2.112.951.000
9	2022	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	444.580.500	1.969.741.500
10	2023	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	1.101.092.412	1.313.229.588
11	2024	Đá vôi LVLXDTT	2.414.322.000	1.780.629.900	633.692.100
12	30/6/2025	Đá vôi LVLXDTT	1.207.161.000	1.493.261.700	(286.100.700)
Tổng			**27.764.703.000**	**8.930.881.872**	**18.833.821.128**

Số tiền thông báo thừa so với số tiền quyết toán là: 18.833.821.128 đồng *(bằng chữ: Mười tám tỷ tám trăm tám mươi ba triệu tám trăm hai mươi mốt nghìn một trăm hai mươi tám đồng)*.

Sở Công Thương thông báo để Thuế tỉnh Lạng Sơn biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Công ty TNHH Hồng Phong[1];
- Các Sở: Xây dựng, Tài chính;
- UBND xã Đồng Đăng;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng QLCN;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, ĐCKS(LNgS)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH LẠNG SƠN

Hoàng Cao Thượng

[1] Địa chỉ: Thôn Tềnh Chè, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn.